

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

Địa chỉ: QL80, CCN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại : 02963.680 434 - Fax: 02963.680.382



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2026
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026**

ĐỒNG THÁP, THÁNG 04 NĂM 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7,448,836,197,723	7,317,223,824,477
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	545,184,302,462	589,727,811,834
1. Tiền	111		278,848,985,439	259,571,623,669
2. Các khoản tương đương tiền	112		266,335,317,023	330,156,188,165
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02.	2,272,792,423,600	2,098,754,242,410
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,272,792,423,600	2,098,754,242,410
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,086,791,317,799	3,126,615,075,171
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.a	1,597,411,290,360	1,553,352,612,755
2. Trả trước cho người bán	132	V.03.b	1,406,328,216,380	1,256,249,173,831
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.03.c	140,086,299,449	374,047,776,975
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.03.e	(57,034,488,390)	(57,034,488,390)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		1,500,660,424,654	1,471,232,667,834
1. Hàng tồn kho	141	V.04.	1,500,660,424,654	1,471,232,667,834
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		43,407,729,208	30,894,027,228
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.09.a	2,452,578,147	2,564,151,603
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		40,955,151,061	28,329,875,625
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,467,659,139,481	2,327,700,473,382
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		666,100,000	1,919,603,585
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	215	V.03.d	666,100,000	1,919,603,585
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		851,589,306,844	874,991,202,978
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	692,866,898,522	713,827,804,783
- Nguyên giá	222		1,631,515,895,321	1,630,970,230,393
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(938,648,996,799)	(917,142,425,610)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07.	19,746,890,207	21,243,545,561
- Nguyên giá	225		30,147,640,700	41,217,712,409
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(10,400,750,493)	(19,974,166,848)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.a.	138,975,518,115	139,919,852,634
- Nguyên giá	228		175,913,116,111	175,883,116,111
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(36,937,597,996)	(35,963,263,477)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
đoạn trưởng thành	232			
đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
III. Bất động sản đầu tư	240	V.08.b.	234,270,663,657	235,640,155,706
- Nguyên giá	241		334,503,568,576	323,234,235,576
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(100,232,904,919)	(87,594,079,870)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.05.	909,947,915,408	733,525,769,782
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		909,947,915,408	733,525,769,782
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02.	245,517,581,111	245,517,581,111
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		245,517,581,111	245,517,581,111
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			

VI. Tài sản dài hạn khác	270		225,667,572,461	236,106,160,220
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.09.b	17,164,512,294	19,262,977,647
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
5. Lợi thế thương mại	279	V.09.c	208,503,060,167	216,843,182,573
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		9,916,495,337,204	9,644,924,297,859
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		6,247,267,329,707	6,020,004,046,216
I. Nợ ngắn hạn	310		5,153,104,331,701	4,928,432,706,507
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	475,790,759,003	309,414,263,890
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.b	54,471,297,221	48,210,812,247
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13.c	993,068,300	993,068,300
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.11.	38,599,613,874	38,822,407,211
5. Phải trả người lao động	315		24,349,381,592	26,886,669,301
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12.d	6,959,554,795	18,617,810,701
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.12.e	47,706,346,297	47,825,687,958
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.10.	4,484,437,796,989	4,416,378,139,269
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		598,199,379	2,085,533,379
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		19,198,314,251	19,198,314,251
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		1,094,162,998,006	1,091,571,339,709
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.11.		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.12.d		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.12.e		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.10.	1,094,162,998,006	1,091,571,339,709
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.13.	3,669,228,007,497	3,624,920,251,643
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,731,726,680,000	2,731,726,680,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,731,726,680,000	2,731,726,680,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		17,060,700,000	17,060,700,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		246,687,400,000	246,687,400,000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		76,437,451,796	76,437,451,796
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		23,014,730,314	23,014,730,314
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		369,320,849,216	328,823,599,673
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		328,823,599,673	200,782,719,074
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		40,497,249,543	128,040,880,599
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		204,980,196,171	201,169,689,860
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9,916,495,337,204	9,644,924,297,859

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	1,495,679,206,181	1,495,220,161,034	1,495,679,206,181	1,495,220,161,034
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15.	6,324,358,684		6,324,358,684	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,489,354,847,497	1,495,220,161,034	1,489,354,847,497	1,495,220,161,034
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16.	1,347,138,163,383	1,390,341,974,823	1,347,138,163,383	1,390,341,974,823
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		142,216,684,114	104,878,186,211	142,216,684,114	104,878,186,211
6. Lãi/lỗ của hoạt động thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.17.	28,426,457,212	40,557,879,300	28,426,457,212	40,557,879,300
8. Chi phí tài chính	23	V.18.	64,899,798,223	58,292,601,323	64,899,798,223	58,292,601,323
Trong đó: Chi phí đi vay	24		59,438,099,960	52,904,848,967	59,438,099,960	52,904,848,967
9. Chi phí bán hàng	25	V.19.	35,366,816,365	38,652,794,804	35,366,816,365	38,652,794,804
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.20.	20,360,664,203	22,378,682,630	20,360,664,203	22,378,682,630
11. Phần LN hoặc lỗ trong Cty LD, LK	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50,015,862,535	26,111,986,754	50,015,862,535	26,111,986,754
13. Thu nhập khác	31	V.21.	3,338,423,346	10,442,589,487	3,338,423,346	10,442,589,487
14. Chi phí khác	32	V.22.	1,951,405,173	1,646,846,126	1,951,405,173	1,646,846,126
15. Lợi nhuận khác	40		1,387,018,173	8,795,743,361	1,387,018,173	8,795,743,361
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51,402,880,708	34,907,730,115	51,402,880,708	34,907,730,115
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23.	7,095,124,854	5,832,055,117	7,095,124,854	5,832,055,117
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		44,307,755,854	29,075,674,998	44,307,755,854	29,075,674,998
19.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		40,497,249,543	26,306,517,785	40,497,249,543	26,306,517,785
19.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,810,506,311	2,769,157,213	3,810,506,311	2,769,157,213
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		148	96	148	96
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		148	96	148	96

Người lập biểu

Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Phương

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	51,402,880,708	34,907,730,115
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	33,886,436,808	35,054,660,970
- Các khoản dự phòng	03	(1,487,334,000)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(9,499,993,803)	(10,179,672,496)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(13,573,818,673)	(21,815,830,532)
- Chi phí đi vay	06	59,438,099,960	52,904,848,967
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	120,166,271,000	90,871,737,024
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17,419,044,253	(255,208,846,283)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(29,427,756,820)	56,416,933,328
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	197,359,088,123	(56,195,394,387)
- Tăng, giảm Chi phí chờ phân bổ	12	(4,141,932,384)	1,417,225,876
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(70,948,172,599)	(62,790,325,259)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,200,000,000)	(6,666,886,394)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	223,226,541,573	(232,155,556,095)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(200,145,778,670)	(24,336,236,336)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(683,542,193,237)	(911,770,684,931)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	510,228,512,437	169,837,500,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
1	2	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26,700,053,871	34,545,043,098
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(346,759,405,599)	(731,724,378,169)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,992,775,022,505	2,045,614,574,150
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,912,135,681,629)	(2,350,814,047,187)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1,649,986,222)	(5,417,385,525)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,803,650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	78,989,354,654	(310,629,662,212)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(44,543,509,372)	(1,274,509,596,476)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	589,727,811,834	1,711,692,314,347
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	545,184,302,462	437,182,717,871

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Cảnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia LD.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám ngày 18 tháng 12 năm 2009; Đăng ký kinh doanh lần thứ hai mươi ngày 15 tháng 05 năm 2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 23 tháng 09 năm 2025.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai mươi hai do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 23 tháng 09 năm 2025 là 2.731.726.680.000 VNĐ (Hai ngàn, bảy trăm ba mươi một tỷ, bảy trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Lĩnh vực kinh doanh:

Chế biến thủy hải sản (Mã 1020). Mua bán thủy hải sản (Mã 4632). Kinh doanh khách sạn (Mã 5510). Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663). Mua bán hàng trang trí nội thất (Mã 4649). Nuôi trồng thủy sản (Mã 0322). Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1080). Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); kinh doanh nhà (Mã 6810). Sản xuất nước đóng chai (Mã 1104). Sản xuất bao bì giấy - nhựa (Mã 1702, 2220). Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật (Mã 1040). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã 0810). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã 5210). Bốc xếp hàng hóa cảng biển (Mã 5224). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới (Mã 4933, 5022). Kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Mã 4669). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (Mã 4101, 4102, 4293, 4212). Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659). Sản xuất điện (Mã 3511).

Cấu trúc doanh nghiệp

- + Tổng số các Công ty con: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty
- + Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản	QL80, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.	79.25%	79.25%
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông	Số 1, Tiểu khu 834, Cụm Ba Tầng, X. Ea Pô, H. Cư Jút, Đắc Nông	97.50%	97.50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển... hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I năm 2026

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được lập vào thời điểm cuối kỳ như sau:

- Dự phòng đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác)

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; hợp nhất khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

292
Y
ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN
ĐA QUỐC
GIỚI
★
ĐỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I năm 2026

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh khoản vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản góp vốn góp vào Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn liên doanh trong tài sản thuần của Công ty liên doanh, liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty mẹ trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I năm 2026

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác:

Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua phát sinh liên quan.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập khi Công ty cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá trị hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I năm 2026

'Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

'Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; hợp nhất khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

'Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

'Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

'Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

0314
CÔNG
PHẦN
PHÁ
QUỐC
★
VÒ-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I năm 2026

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia IDI và các Công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Giao dịch hợp nhất qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Khi đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư trước đây theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Khi đạt được quyền kiểm soát, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào các chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Loại trừ giao dịch nội bộ: Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty mẹ, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

1290
TY
ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN
ĐA QUỐC GIA
★ ★
ĐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY**V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
1. TIỀN	278,848,985,439	259,571,623,669
- Tiền mặt	1,727,727,797	1,494,490,448
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	277,121,257,642	258,077,133,221
2. Các khoản tương đương tiền	266,335,317,023	330,156,188,165
Cộng	545,184,302,462	589,727,811,834

V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
a. Chứng khoán kinh doanh		
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,272,792,423,600	2,098,754,242,410
- Tiền gửi ngắn hạn	1,862,792,423,600	1,898,754,242,410
- Cho vay ngắn hạn	410,000,000,000	200,000,000,000
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	245,517,581,111	245,517,581,111
- Đầu tư vào đơn vị khác	245,517,581,111	245,517,581,111
+ Cty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An	245,517,581,111	245,517,581,111
Cộng	2,518,310,004,711	2,344,271,823,521

V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Công ty CP Dầu Cá Châu Á	341,417,725,951	367,287,922,357
- Công ty Cổ Phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	259,270,538,100	134,991,276,100
- Menita Comercial Oceanica Sa De RI De Cv	26,609,910,928	38,883,972,358
- Empire Industries Ltd	11,492,854,762	5,746,295,284
- Đối tượng khác	958,620,260,619	1,006,443,146,656
Cộng	1,597,411,290,360	1,553,352,612,755

V.03.b TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Công ty Cổ Phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	595,542,954,177	445,600,816,392
- Công ty CP Dầu Cá Châu Á		15,041,810,050
- Lê Đình Mạnh	25,439,536,348	25,439,536,348
- Lê Văn Thường	46,846,754,000	46,846,754,000
- Đối tượng khác	738,498,971,855	723,320,257,041
Cộng	1,406,328,216,380	1,256,249,173,831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

V.03.c PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Phải thu khác	75,809,889,756	309,698,176,644
+ Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (Cty đang làm hồ sơ hoàn thuế của khoản phải thu này)	21,600,000,000	16,000,000,000
+ Công ty CT Tài Chính TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	355,800,018	474,400,017
+ Công Ty Cổ Phần Dầu Cá Châu Á		45,320,000,000
+ Công ty Cổ Phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	23,280,000,000	204,000,000,000
+ Công Ty CP Điện Mặt Trời Europlanst Long An	14,250,000,000	14,250,000,000
+ Lãi dự thu	14,981,525,732	28,849,247,621
+ Đối tượng khác	1,342,564,006	804,529,006
- Tạm ứng	60,445,709,693	60,518,900,331
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,830,700,000	3,830,700,000
Cộng	140,086,299,449	374,047,776,975

V.03.d PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Phải thu khác	666,100,000	1,919,603,585
+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	666,100,000	1,919,603,585
Cộng	666,100,000	1,919,603,585

V.03.e NỢ XẤU

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Phải thu khách hàng	57,034,488,390	57,034,488,390
Cộng	57,034,488,390	57,034,488,390

V.04. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	13,441,461,727	12,353,179,916
- Công cụ, dụng cụ	728,436,868	592,075,091
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30,549,258,711	30,182,125,961
- Sản phẩm	881,602,107,673	846,553,364,811
- Hàng hóa	567,846,352,205	571,735,110,999
- Hàng gửi đi bán	6,492,807,470	9,816,811,056
Cộng hàng tồn kho	1,500,660,424,654	1,471,232,667,834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

V.05. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
a) Mua sắm TSCĐ	1,908,891,096	467,559,997
- Trung tâm cá giống	804,507,099	10,850,000
- Thiết bị quan trắc hệ thống xử lý nước thải	647,674,000	
- Khác	456,709,997	456,709,997
b) Xây dựng cơ bản dở dang	908,039,024,312	733,058,209,785
- Khu đô thị Bình Long	401,317,925,000	401,317,925,000
- Trung tâm cá giống	293,830,435,517	290,388,009,448
- Nhà máy thủy sản Hoa Kỳ	197,169,942,171	26,346,228,754
- Trung tâm thương mại huyện Lấp Vò	3,305,944,182	2,403,667,290
- Chi phí bồi hoàn đất huyện Cư Jut	3,713,038,187	3,713,038,187
- Công trình khác	8,701,739,255	8,889,341,106
Cộng	<u>909,947,915,408</u>	<u>733,525,769,782</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	669,745,060,175	887,601,735,064	39,603,962,883	5,367,233,748	28,652,238,523	1,630,970,230,393
Số tăng trong kỳ		421,919,720	123,745,208			545,664,928
- Mua trong kỳ		421,919,720	123,745,208			545,664,928
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	669,745,060,175	888,023,654,784	39,727,708,091	5,367,233,748	28,652,238,523	1,631,515,895,321
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	217,263,566,458	648,426,792,694	37,561,490,518	3,183,377,981	10,707,197,959	917,142,425,610
Số tăng trong kỳ	7,252,665,220	13,452,092,550	161,284,607	141,529,551	498,999,261	21,506,571,189
- Khấu hao trong kỳ	7,252,665,220	13,452,092,550	161,284,607	141,529,551	498,999,261	21,506,571,189
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	224,516,231,678	661,878,885,244	37,722,775,125	3,324,907,532	11,206,197,220	938,648,996,799
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	452,481,493,717	239,174,942,370	2,042,472,365	2,183,855,767	17,945,040,564	713,827,804,783
Tại ngày cuối kỳ	445,228,828,497	226,144,769,540	2,004,932,966	2,042,326,216	17,446,041,303	692,866,898,522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quân lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11,070,071,709	20,572,640,700	9,575,000,000			41,217,712,409
Số tăng trong kỳ						
- Thuế tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	11,070,071,709					11,070,071,709
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	11,070,071,709					11,070,071,709
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		20,572,640,700	9,575,000,000			30,147,640,700
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10,155,668,697	5,828,914,849	3,989,583,302			19,974,166,848
Số tăng trong kỳ	443,823,383	342,877,344	239,374,998			1,026,075,725
- Khấu hao trong kỳ	443,823,383	342,877,344	239,374,998			1,026,075,725
Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	10,599,492,080					10,599,492,080
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	10,599,492,080					10,599,492,080
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		6,171,792,193	4,228,958,300			10,400,750,493
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	914,403,012	14,743,725,851	5,585,416,698			21,243,545,561
Tại ngày cuối kỳ		14,400,848,507	5,346,041,700			19,746,890,207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

V.08.a. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bảng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	173,956,748,711		1,926,367,400		175,883,116,111
Số tăng trong kỳ			30,000,000		30,000,000
- Mua trong kỳ			30,000,000		30,000,000
- XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	173,956,748,711		1,956,367,400		175,913,116,111
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	34,890,840,414		1,072,423,063		35,963,263,477
Số tăng trong kỳ	914,711,859		59,622,660		974,334,519
- Khấu hao trong kỳ	914,711,859		59,622,660		974,334,519
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	35,805,552,273		1,132,045,723		36,937,597,996
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	139,065,908,297		853,944,337		139,919,852,634
Tại ngày cuối kỳ	138,151,196,438		824,321,677		138,975,518,115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

V.08.b. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	173,409,054,479			149,825,181,097	323,234,235,576
Số tăng trong kỳ	11,269,333,000				11,269,333,000
- Mua trong kỳ					
- Mua lại tài sản thuê tài chính	11,269,333,000				11,269,333,000
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	184,678,387,479			149,825,181,097	334,503,568,576
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	83,282,343,736			4,311,736,134	87,594,079,870
Số tăng trong kỳ	12,540,772,086			98,052,963	12,638,825,049
- Khấu hao trong kỳ	1,941,280,006			98,052,963	2,039,332,969
- Mua lại tài sản thuê tài chính	10,599,492,080				10,599,492,080
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	95,823,115,822			4,409,789,097	100,232,904,919
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	90,126,710,743			145,513,444,963	235,640,155,706
Tại ngày cuối kỳ	88,855,271,657			145,415,392,000	234,270,663,657



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Các khoản khác

Cộng

31/03/2026

01/01/2026

2,452,578,147

2,564,151,603

824,168,915

806,332,434

1,628,409,232

1,757,819,169

2,452,578,147

2,564,151,603

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ xuất dùng
- Các khoản khác

Cộng

31/03/2026

01/01/2026

17,164,512,294

19,262,977,647

13,919,891,971

15,487,582,610

3,244,620,323

3,775,395,037

17,164,512,294

19,262,977,647

c) Lợi thế thương mại

- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con

Cộng

31/03/2026

01/01/2026

208,503,060,167

216,843,182,573

208,503,060,167

216,843,182,573

V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

b) Vay dài hạn

- c) Các khoản nợ thuê tài chính
- d) Trái phiếu

Cộng

31/03/2026

01/01/2026

4,480,523,997,006

4,410,814,353,064

123,700,000,000

122,230,000,000

3,913,799,983

5,563,786,205

970,462,998,006

969,341,339,709

5,578,600,794,995

5,507,949,478,978

V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên

Cộng

31/03/2026

01/01/2026

38,419,638,753

38,524,513,899

169,559,121

287,477,312

10,416,000

10,416,000

38,599,613,874

38,822,407,211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

	Đơn vị tính: VND	
	31/03/2026	01/01/2026
V.12.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		
- Công ty TNHH MTV KD&DT Toàn Cầu	36,271,618,129	90,910,342,129
- Công ty CP VISTAR	93,468,440,000	
- Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	7,495,245,608	9,096,149,958
- Công ty TNHH Thương Mại Bột Cá Biển	85,429,400,000	
- Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	42,700,000,000	
- Trương Bửu Quốc	36,583,860,000	31,583,860,000
- Quách Văn Thắng	31,149,409,200	26,773,460,400
- Phải trả cho các đối tượng khác	142,692,786,066	151,050,451,403
Cộng	475,790,759,003	309,414,263,890
V.12.b NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC		
- Dongxing Shunkuai Import And Export Trade Co., Ltd.	2,796,502,460	6,353,349,306
- Fang Cheng Gang City Fang Cheng District Dong Hong Trad	5,495,317,295	4,858,362,962
- Khác	46,179,477,466	36,999,099,979
Cộng	54,471,297,221	48,210,812,247
V.13.c PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN		
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	993,068,300	993,068,300
Cộng	993,068,300	993,068,300
V.12.d CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	6,959,554,795	18,617,810,701
- Chi phí lãi vay trái phiếu	158,054,795	11,816,310,701
- Chi phí lãi vay trái phiếu	6,801,500,000	6,801,500,000
b) Dài hạn		
	6,959,554,795	18,617,810,701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

V.12.e PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm y tế
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Công ty điện lực Đồng Tháp
 - + Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai
 - + Phải trả khác

Cộng

	Đơn vị tính: VND	
	31/03/2026	01/01/2026
	47,706,346,297	47,825,687,958
	1,621,746,431	2,139,815,631
	138,486,000	138,486,000
	6,995,356,832	6,639,621,960
	38,950,757,034	38,907,764,367
	2,514,270,699	2,811,863,855
	12,376,889,000	11,976,889,000
	24,059,597,335	24,119,011,512
	47,706,346,297	47,825,687,958

1296
TY
ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN
ĐA QUỐC
GIA LD.I
★
ĐỒNG THÁP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

V.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số dư đầu năm trước	2,731,726,680,000	246,687,400,000	17,060,700,000		98,263,477,110	201,971,424,074	186,260,014,691
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước						128,040,880,599	14,909,675,169
Tăng do trích từ lợi nhuận							
Trả cổ tức bằng cổ phiếu							
Trích quỹ từ lợi nhuận					1,188,705,000	(1,188,705,000)	
Tăng khác							
Giảm do thoái vốn từ công ty con							
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	2,731,726,680,000	246,687,400,000	17,060,700,000		99,452,182,110	328,823,599,673	201,169,689,860
Tăng vốn trong kỳ này							
Lãi trong kỳ này							
Lợi ích cổ đông không kiểm soát							
Trích quỹ từ lợi nhuận						40,497,249,543	3,810,506,311
Tăng do trích quỹ từ lợi nhuận							
Chia cổ tức							
Số dư cuối kỳ này	2,731,726,680,000	246,687,400,000	17,060,700,000		99,452,182,110	369,320,849,216	204,980,196,171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Vốn góp của các cổ đông	2,731,726,680,000	2,731,726,680,000
b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,731,726,680,000	2,731,726,680,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	2,731,726,680,000	2,731,726,680,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

b) Cổ phiếu

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	273,172,668	273,172,668
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	273,172,668	273,172,668
- Cổ phiếu phổ thông	273,172,668	273,172,668
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	273,172,668	273,172,668
- Cổ phiếu phổ thông	273,172,668	273,172,668
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP		

c) Các quỹ của công ty:

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	76,437,451,796	76,437,451,796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm cá tra	692,476,287,941	597,472,743,493
- Doanh thu bán bột cá, mỡ cá	631,773,172,715	571,170,801,510
- Doanh thu bán hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	160,590,682,800	314,106,980,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10,839,062,725	12,469,636,031
Cộng	1,495,679,206,181	1,495,220,161,034

V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Giảm giá hàng bán	593,596,284	
- Hàng bán bị trả lại	5,441,262,400	
- Chiết khấu thương mại	289,500,000	
Cộng	6,324,358,684	

V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Giá vốn của hàng hóa, sản phẩm đã bán	586,294,690,718	544,625,337,753
- Giá vốn bột cá, mỡ cá	606,332,498,043	556,101,104,663
- Giá vốn của hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	145,875,197,800	276,717,594,616
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8,635,776,822	12,897,937,791
Cộng	1,347,138,163,383	1,390,341,974,823

V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,573,818,673	10,415,830,532
- Lãi chênh lệch tỷ giá	14,274,816,162	18,125,132,026
- Lãi từ cổ tức, lợi nhuận được chia		11,400,000,000
- Lãi từ thanh toán trước	577,822,377	616,916,742
Cộng	28,426,457,212	40,557,879,300

V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Chi phí đi vay	59,438,099,960	52,904,848,967
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,461,698,263	4,931,614,019
- Chi phí tài chính khác		456,138,337
Cộng	64,899,798,223	58,292,601,323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

V.19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí vận chuyển hàng hóa
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Quý 1/2026	Quý 1/2025
2,531,976,620	2,099,359,101
6,480,769,864	7,619,702,579
17,475,848,547	22,036,209,001
8,878,221,334	6,897,524,123
35,366,816,365	38,652,794,804

V.20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Lợi thế thương mại
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

Quý 1/2026	Quý 1/2025
6,916,385,052	8,678,961,741
1,093,496,762	1,025,077,243
1,475,568,381	1,462,831,566
8,340,122,406	8,340,122,406
2,535,091,602	2,871,689,674
20,360,664,203	22,378,682,630

V.21. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ cho thuê tài sản
- Các khoản khác

Cộng

Quý 1/2026	Quý 1/2025
1,954,170,140	1,519,824,936
1,384,253,206	8,922,764,551
3,338,423,346	10,442,589,487

V.22. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí cho thuê tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

Quý 1/2026	Quý 1/2025
1,060,110,705	1,060,110,705
370,000,000	1,159,366
521,294,468	585,576,055
1,951,405,173	1,646,846,126

V.23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng

Quý 1/2026	Quý 1/2025
11,356,416,291	8,482,767,132
(4,261,291,437)	(2,650,712,015)
7,095,124,854	5,832,055,117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

V.24. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Quý 1/2026	Quý 1/2025
552,093,029,988	444,331,001,258
91,580,101,639	83,857,698,453
25,546,314,402	26,714,538,564
45,320,922,377	48,331,057,597
26,088,526,067	22,443,852,716
740,628,894,473	625,678,148,588

V.25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

25.1 Các bên liên quan

Các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai
Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản
Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông
Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An

Công ty mẹ
Công ty con
Công ty con
Công ty góp vốn



25.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2025 kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý I năm tài chính 2025 kết thúc ngày 31/03/2025.

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Phương

Tổng Giám Đốc

Lê Văn Cảnh